

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019



Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 - 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 31 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

| Mã số | Tài sản | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 360,680,259,272 | 385,415,974,083 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 24,056,984,517 | 43,856,559,199 |
| 111 | 1. Tiền | | 24,056,984,517 | 43,856,559,199 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 65,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 65,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 121,859,614,280 | 154,638,501,628 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 149,229,360,370 | 180,591,060,407 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 4,515,038,951 | 6,747,580,540 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 8,762,699,828 | 7,901,820,846 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (40,653,447,598) | (40,607,834,958) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 5,962,729 | 5,874,793 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 131,826,016,242 | 135,029,075,379 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 138,220,838,464 | 141,358,838,912 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6,394,822,222) | (6,329,763,533) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17,937,644,233 | 16,891,837,877 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 715,026,569 | 416,756,822 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 15,341,116,145 | 14,586,877,133 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1,881,501,519 | 1,888,203,922 |

98
C
C
ƯỚ
VI
7.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 152,010,435,162 | 166,526,445,795 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 558,148,070 | 156,000,000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 558,148,070 | 156,000,000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 42,861,595,026 | 49,227,681,536 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 36,236,827,869 | 42,333,597,686 |
| 222 | - Nguyên giá | | 144,714,103,418 | 144,073,755,553 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (108,477,275,549) | (101,740,157,867) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 6,624,767,157 | 6,894,083,850 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9,002,032,847 | 9,002,032,847 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2,377,265,690) | (2,107,948,997) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 73,224,493,635 | 73,508,661,817 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 73,224,493,635 | 73,508,661,817 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 33,709,017,986 | 40,075,550,654 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 21,118,953,482 | 21,118,953,482 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 23,104,961,555 | 23,104,961,555 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (10,514,897,051) | (4,148,364,383) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 1,657,180,445 | 3,558,551,788 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 1,657,180,445 | 2,236,706,368 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 33 | - | 1,321,845,420 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 512,690,694,434 | 551,942,419,878 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 191,696,855,081 | 220,932,977,027 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 191,669,463,081 | 220,905,585,027 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 91,587,639,307 | 85,966,369,552 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 1,960,971,677 | 2,860,426,593 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 273,147,405 | 333,703,539 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 17,914,707,585 | 32,051,301,315 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 17,186,059,250 | 8,703,166,763 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 9,964,267,740 | 14,337,940,867 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 50,346,184,169 | 73,079,667,749 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2,436,485,948 | 3,573,008,649 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 27,392,000 | 27,392,000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 27,392,000 | 27,392,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 320,993,839,353 | 331,009,442,851 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 320,863,977,016 | 330,879,580,514 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| 411a | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 59,791,585,832 | 53,558,280,147 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 2,388,870,815 | 2,388,870,815 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 14,075,600,369 | 30,324,509,552 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 5,276,835,105 | 13,834,456,327 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 8,798,765,264 | 16,490,053,225 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 129,862,337 | 129,862,337 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 512,690,694,434 | 551,942,419,878 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 141,370,904,994 | 142,788,381,051 | 415,515,193,830 | 455,628,806,983 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 7,591,688,441 | 6,391,571,650 | 22,282,017,874 | 24,185,997,128 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 133,779,216,553 | 136,396,809,401 | 393,233,175,956 | 431,442,809,855 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 99,739,278,519 | 99,566,964,910 | 290,854,988,152 | 317,301,689,866 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 34,039,938,034 | 36,829,844,491 | 102,378,187,804 | 114,141,119,989 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 2,096,849,685 | 213,049,841 | 4,237,111,082 | 6,650,259,676 |
| 7. Chi phí tài chính | 27 | 4,651,114,633 | 3,365,877,662 | 13,735,335,580 | 9,739,042,943 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>632,670,048</i> | <i>686,076,915</i> | <i>2,348,511,704</i> | <i>2,238,175,469</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 28 | 19,247,104,139 | 19,940,537,052 | 54,862,905,211 | 57,716,810,337 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 10,365,447,185 | 10,002,212,531 | 28,488,581,830 | 28,856,389,506 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1,873,121,762 | 3,734,267,087 | 9,528,476,265 | 24,479,136,879 |
| 11. Thu nhập khác | 30 | 864,111,642 | 244,926,932 | 1,283,311,419 | 403,314,324 |
| 12. Chi phí khác | 31 | 22,494,195 | 309,784,007 | 149,046,381 | 377,122,857 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 841,617,447 | (64,857,075) | 1,134,265,038 | 26,191,467 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

| Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------------|----------------------|----------------------|---|---|
| | | VND | VND | VND | VND |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2,714,739,209 | 3,669,410,012 | 10,662,741,303 | 24,505,328,346 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 255,819,365 | 720,414,233 | 542,557,066 | 4,118,383,201 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | - | - | 1,321,845,420 | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2,458,919,844 | 2,948,995,779 | 8,798,338,817 | 20,386,945,145 |

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến | Lũy kế từ đầu năm đến |
|---|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | cuối kỳ này Năm nay | cuối kỳ này Năm trước |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước | | 10,662,741,303 | 24,505,328,346 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 14,398,663,818 | 11,356,346,491 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 6,737,117,682 | 4,925,489,846 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 6,477,203,997 | 4,247,936,683 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 143,709,943 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1,307,879,508) | (55,255,507) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2,348,511,704 | 2,238,175,469 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 25,061,405,121 | 35,861,674,837 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 30,522,140,719 | 13,456,660,963 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 3,203,059,137 | 6,211,135,775 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | | (4,111,323,700) | (60,863,724,102) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 281,256,176 | 165,950,718 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2,348,511,704) | (2,238,175,469) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1,500,000,000) | (8,417,076,767) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1,283,311,419 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | (178,639,094) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 52,391,337,167 | (16,002,193,138) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (24,499,683) | (28,036,003,500) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (125,000,000,000) | (50,000,000,000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 95,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3,880,776,115 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (26,143,723,568) | (28,036,003,500) |

C.P. *

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|--|---|-------------|---|---|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 85,038,421,311 | 96,826,270,864 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (107,771,904,891) | (102,104,074,675) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (23,313,704,701) | (12,006,936,281) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(46,047,188,281)</i> | <i>(17,284,740,092)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (19,799,574,682) | (61,322,936,730) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 43,856,559,199 | 75,588,093,587 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>24,056,984,517</u> | <u>14,265,156,857</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Do khó khăn từ thị trường tiêu thụ nên doanh thu 9 tháng đầu năm 2019 của Công ty sụt giảm so với năm trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 10,31% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------------------------|---|
| - Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam | Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. | Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam | Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty CP thuốc Sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương. | Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược | Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, nghiên cứu nông dược |
| - Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam | Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai | Kho lưu trữ thuốc |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân | Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam | Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... (Thuyết minh theo tình hình thực tế của từng đơn vị: đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ).

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) kỳ kế toán quý iii kết thúc ngày 30/09/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 45 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

37
HẢ
TT
JA
5C

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Y
/A
V
TUI
M
/A

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,080,528,480 | 1,954,461,360 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22,976,456,037 | 41,902,097,839 |
| | 24,056,984,517 | 43,856,559,199 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 65,000,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 65,000,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |
| | 65,000,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |

(*) Tại ngày 30/09/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn, giá trị 65 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại, cụ thể:

+ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè: Hợp đồng số HĐ265/HĐTD/TTV ngày 29/08/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 30 tỷ đồng, lãi suất 6.9%/năm.

+ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Nhà Bè: Hợp đồng số HĐ26846543/HĐTGCKH-CNNB ngày 14/06/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 15 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm.

+Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh: Hợp đồng số HĐ766/HĐTG-PVB-CNHCM-VPC ngày 14/06/2019, kỳ hạn 6 tháng, trị giá 20 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 21,118,953,482 | - | 21,118,953,482 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | 21,118,953,482 | - | 21,118,953,482 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 23,104,961,555 | (10,514,897,051) | 23,104,961,555 | (4,148,364,383) |
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | 1,787,861,555 | - | 1,787,861,555 | - |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam | 21,317,100,000 | (10,514,897,051) | 21,317,100,000 | (4,148,364,383) |
| | 44,223,915,037 | (10,514,897,051) | 44,223,915,037 | (4,148,364,383) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt NamSố 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường
Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán Quý III kết thúc ngày 30/09/2019

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày Công ty như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Thành phố Hồ Chí Minh | 75.24% | 75.24% | Sản xuất nông dược vi sinh |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày Công ty như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng | Thành phố Hồ Chí Minh | 30.22% | 30.22% | Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Thành phố Hồ Chí Minh | 50.00% | 50.00% | Sản xuất thuốc diệt côn trùng |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh | 16,313,323,816 | - | 7,788,094,604 | - |
| - Công ty Vipesco Cambo | 6,523,197,004 | - | 8,935,512,688 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát | 15,934,989,502 | - | 15,935,171,372 | - |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | (5,981,646,148) | 5,981,646,148 | (5,981,646,148) |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,351,584 | (4,887,351,584) | 4,887,351,584 | (4,887,351,584) |
| - Hộ kinh doanh Lê Văn Lang | 3,637,998,331 | - | 9,126,164,357 | - |
| - Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương | 8,683,416,977 | - | 11,721,416,211 | - |
| - Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng | 1,613,038,655 | - | 9,908,978,833 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 85,654,398,353 | (29,422,052,184) | 106,306,724,610 | (29,181,077,316) |
| | 149,229,360,370 | (40,291,049,916) | 180,591,060,407 | (40,050,075,048) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đồng | 46,200,000 | - | 323,400,000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình | 247,500,000 | - | 247,500,000 | - |
| - Cty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Saigontourist | 2,065,000,000 | - | - | - |
| - Skyblue International Industries Limited | - | - | 5,348,761,600 | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 2,156,338,951 | (240,560,000) | 827,918,940 | (10,560,000) |
| | 4,515,038,951 | (240,560,000) | 6,717,580,540 | (10,560,000) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng | - | - | 119,000,000 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 2,505,748,721 | - | 2,405,732,521 | - |
| - Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ | 3,459,361,831 | - | 1,992,098,680 | - |
| - Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ | - | - | 726,684,299 | (508,679,010) |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1,924,953,728 | - | 1,989,376,628 | - |
| - Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi | 545,981,436 | - | 545,981,436 | - |
| - Phải thu khác | 326,654,112 | (121,837,682) | 122,947,282 | (38,520,900) |
| | 8,762,699,828 | (121,837,682) | 7,901,820,846 | (547,199,910) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 207,200,000 | - | 156,000,000 | - |
| - Phải thu khác | 350,948,070 | - | - | - |
| | 558,148,070 | - | 156,000,000 | - |

8. NỢ XẤU

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| + Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi | 5,981,646,148 | - | 5,981,646,148 | - |
| + Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu | 2,713,641,866 | - | 2,713,641,866 | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài | 1,958,560,218 | - | 1,958,560,218 | - |
| + Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai | 4,887,351,584 | - | 4,887,351,584 | - |
| + Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền | 1,682,408,386 | - | 1,682,408,386 | - |
| + Các đối tượng khác | 23,544,950,594 | 115,111,198 | 23,988,318,111 | 604,091,355 |
| | 40,768,558,796 | 115,111,198 | 41,211,926,313 | 604,091,355 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỘC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | 7,452,036,144 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 78,377,729,565 | (3,106,158,458) | 72,325,643,378 | (3,106,158,458) |
| - Công cụ, dụng cụ | 14,500,000 | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 129,724,389 | - | 115,372,542 | - |
| - Thành phẩm | 54,951,146,385 | (3,288,663,764) | 55,981,582,486 | (3,223,605,075) |
| - Hàng hóa | 4,747,738,125 | - | 5,484,204,362 | - |
| | 138,220,838,464 | (6,394,822,222) | 141,358,838,912 | (6,329,763,533) |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| + Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 ⁽¹⁾ | 68,711,530,000 | 68,711,530,000 |
| + Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định ⁽²⁾ | 2,681,818,182 | 3,181,818,182 |
| + Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) ⁽³⁾ | 1,615,313,635 | 1,615,313,635 |
| + Công trình xây dựng cơ bản khác | 215,831,818 | - |
| | 73,224,493,635 | 73,508,661,817 |

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/09/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 10/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/09/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị và Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51,582,964,957 | 52,662,669,479 | 31,740,448,066 | 4,916,085,051 | 3,171,588,000 | 144,073,755,553 |
| - Mua trong kỳ | - | 252,000,000 | - | - | - | 252,000,000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 56,667,865 | - | - | - | - | 56,667,865 |
| - Tăng khác | - | 331,680,000 | - | - | - | 331,680,000 |
| Số dư cuối kỳ | 51,639,632,822 | 53,246,349,479 | 31,740,448,066 | 4,916,085,051 | 3,171,588,000 | 144,714,103,418 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33,915,679,235 | 40,428,186,714 | 21,116,403,319 | 3,108,300,599 | 3,171,588,000 | 101,740,157,867 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,242,696,845 | 2,490,671,680 | 1,632,451,943 | 371,297,214 | - | 6,737,117,682 |
| Số dư cuối kỳ | 36,158,376,080 | 42,918,858,394 | 22,748,855,262 | 3,479,597,813 | 3,171,588,000 | 108,477,275,549 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17,667,285,722 | 12,234,482,765 | 10,624,044,747 | 1,807,784,452 | - | 42,333,597,686 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15,481,256,742 | 10,327,491,085 | 8,991,592,804 | 1,436,487,238 | - | 36,236,827,869 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.620.846.773 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 7,620,432,847 | 1,381,600,000 | 9,002,032,847 |
| Số dư cuối kỳ | 7,620,432,847 | 1,381,600,000 | 9,002,032,847 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1,548,373,034 | 559,575,963 | 2,107,948,997 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 269,316,693 | 269,316,693 |
| Số dư cuối kỳ | 1,548,373,034 | 828,892,656 | 2,377,265,690 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6,072,059,813 | 822,024,037 | 6,894,083,850 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6,072,059,813 | 552,707,344 | 6,624,767,157 |

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê kho chờ phân bổ | 111,818,184 | 120,000,000 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8,363,634 | 135,785,014 |
| - Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 38,452,195 | 11,712,101 |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | | 17,965,906 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 556,392,556 | 131,293,801 |
| | 715,026,569 | 416,756,822 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 95,042,170 | 159,601,969 |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | 1,231,891,522 | 1,606,177,462 |
| - Tiền thuê kho chờ phân bổ | 330,246,753 | 192,714,284 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 278,212,653 |
| | 1,657,180,445 | 2,236,706,368 |

106
 Q
 H
 IT
 N
 HỒ

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/09/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1) | 24,843,629,325 | 24,843,629,325 | 26,689,460,084 | 33,351,708,925 | 18,181,380,484 | 18,181,380,484 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (2) | 43,584,642,664 | 43,584,642,664 | 40,052,236,387 | 63,132,378,102 | 20,504,500,949 | 20,504,500,949 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3) | 4,651,395,760 | 4,651,395,760 | 18,296,724,840 | 11,287,817,864 | 11,660,302,736 | 11,660,302,736 |
| | 73,079,667,749 | 73,079,667,749 | 85,038,421,311 | 107,771,904,891 | 50,346,184,169 | 50,346,184,169 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay cá nhân | 27,392,000 | 27,392,000 | | | 27,392,000 | 27,392,000 |
| | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |
| | 27,392,000 | 27,392,000 | - | - | 27,392,000 | 27,392,000 |

Choàn đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Không quá 01 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 781.357,6 USD (tương đương 18.181.380.484 đồng).

2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 20.504.500.949 đồng.

3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX01 ngày 19/09/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 11.660.302.736 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Anhui Guangxin Agrochemical | 20,587,815,600 | 20,587,815,600 | - | - |
| - Công ty TNHH Nichino Việt Nam | 17,130,080,000 | 17,130,080,000 | 6,421,380,500 | 6,421,380,500 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nhựa Cẩm Nguyên | 2,126,678,334 | 2,126,678,334 | 883,784,814 | 883,784,814 |
| - Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ Thực vật Đồng Vàng | 1,081,542,000 | 1,081,542,000 | 272,334,700 | 272,334,700 |
| - Hemani intermediates .ltd | 2,061,911,800 | 2,061,911,800 | 848,807,500 | 848,807,500 |
| - East Grace Corporation | 1,620,927,000 | 1,620,927,000 | 7,434,623,500 | 7,434,623,500 |
| - Công ty TNHH Nhựa Vô Song | 1,374,688,350 | 1,374,688,350 | 5,274,125,357 | 5,274,125,357 |
| - Công ty TNHH Upl Việt Nam | - | - | 3,871,309,050 | 3,871,309,050 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 45,603,996,223 | 45,603,996,223 | 60,960,004,131 | 60,960,004,131 |
| | 91,587,639,307 | 91,587,639,307 | 85,966,369,552 | 85,966,369,552 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên | 80,690,627 | - |
| - Taiwan Scientific Biotechnology Co.ltd | 10,949,280 | - |
| - Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo | 99,546,804 | 846,935,252 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 1,769,784,966 | 2,013,491,341 |
| | 1,960,971,677 | 2,860,426,593 |



THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 7,649,308 | 2,892,852,356 | 2,900,501,664 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 132,007,362 | 132,007,362 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,879,471,360 | - | 2,003,032,776 | 1,999,484,913 | 1,875,923,497 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3,154,540 | 326,054,231 | 2,573,055,146 | 2,622,807,432 | - | 273,147,405 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5,578,022 | - | 4,485,509,982 | 4,485,509,982 | 5,578,022 | - |
| | 1,888,203,922 | 333,703,539 | 12,086,457,622 | 12,140,311,353 | 1,881,501,519 | 273,147,405 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | - | 62,332,936 |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | 10,420,421,938 | 1,053,000,000 |
| - Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng | 6,085,909,574 | 6,609,227,100 |
| - Chi phí phải trả khác | 679,727,738 | 978,606,727 |
| | 17,186,059,250 | 8,703,166,763 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 720,832,883 | 722,105,883 |
| - Bảo hiểm xã hội | 329,909,942 | 317,952,489 |
| - Bảo hiểm y tế | 105,592,756 | 114,868,456 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 40,585,489 | 40,585,489 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 300,000,000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6,260,013,435 | 10,538,437,601 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,207,333,235 | 2,603,990,949 |
| | 9,964,267,740 | 14,337,940,867 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 244,607,920,000 | 40,235,890,884 | 2,388,870,815 | 43,120,878,727 | 330,353,560,426 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 17,437,949,366 | 17,437,949,366 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 13,322,389,263 | - | (29,286,422,400) | (15,964,033,137) |
| Số dư cuối kỳ trước | 244,607,920,000 | 53,558,280,147 | 2,388,870,815 | 31,272,405,693 | 331,827,476,655 |
| Số dư đầu kỳ này | 244,607,920,000 | 53,558,280,147 | 2,388,870,815 | 30,324,509,552 | 330,879,580,514 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 8,798,338,817 | 8,798,338,817 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 6,233,305,685 | - | (25,047,248,000) | (18,813,942,315) |
| Số dư cuối kỳ này | 244,607,920,000 | 59,791,585,832 | 2,388,870,815 | 14,075,600,369 | 320,863,977,016 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Số tiền VND |
|---|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 | 31,166,528,425 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước còn lại | 13,834,456,327 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 6,233,305,687 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 2,493,322,274 |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 108,000,000 |
| Chi trả cổ tức | 29,352,950,400 |
| <i>Trong đó đã trả tạm ứng cổ tức trong năm 2018</i> | <i>19,035,280,535</i> |
| <i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)</i> | |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 124,750,080,000 | 51.00% | 124,750,080,000 | 51.00% |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 49,487,200,000 | 20.23% | 49,487,200,000 | 20.23% |
| Bà Lâm Thị Mai | 20,629,810,000 | 8.43% | 20,629,810,000 | 8.43% |
| Cổ đông khác | 49,740,830,000 | 20.33% | 49,740,830,000 | 20.33% |
| | 244,607,920,000 | 100% | 244,607,920,000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 244,607,920,000 | 244,607,920,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 10,538,437,601 | 6,230,554,151 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | 19,035,280,535 | 12,230,396,000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 19,035,280,535 | 12,230,396,000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | 4,459,997,500 | 12,110,276,460 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 4,459,997,500 | 12,110,276,460 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | 25,113,720,636 | 6,350,673,691 |

d) Cổ phiếu

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 24,460,792 | 24,460,792 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24,460,792 | 24,460,792 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 24,460,792 | 24,460,792 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 59,791,585,832 | 53,558,280,147 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | 2,388,870,815 |
| | 59,791,585,832 | 55,947,150,962 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 1,344.50 | 44,839.00 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 140,003,773,914 | 135,073,006,406 |
| Doanh thu gia công | 1,346,231,080 | 7,276,470,100 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20,900,000 | 438,904,545 |
| | <u>141,370,904,994</u> | <u>142,788,381,051</u> |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 7,591,688,441 | 6,391,571,650 |
| | <u>7,591,688,441</u> | <u>6,391,571,650</u> |

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng | 133,779,216,553 | 136,396,809,401 |
| | <u>133,779,216,553</u> | <u>136,396,809,401</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 98,768,011,882 | 94,321,206,220 |
| Giá vốn của hoạt động gia công | 971,266,638 | 5,245,758,690 |
| | <u>99,739,278,520</u> | <u>99,566,964,910</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 305,829,199 | 53,349,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,072,603,508 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 143,709,943 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 574,707,035 | 159,700,841 |
| | <u>2,096,849,685</u> | <u>213,049,841</u> |

34
 NI
 P
 SÁ
 T
 3 F

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 632,670,048 | 686,076,915 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2,439,011,616 | 791,024,447 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 10,115,270 | 420,108,450 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1,569,317,699 | 1,468,667,850 |
| | <u>4,651,114,633</u> | <u>3,365,877,662</u> |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân công | 5,210,289,558 | 5,429,390,729 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 395,101,122 | 442,428,269 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,062,333,047 | 2,590,363,651 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10,579,380,412 | 11,478,354,403 |
| | <u>19,247,104,139</u> | <u>19,940,537,052</u> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân công, chế độ, bảo hiểm | 6,185,712,025 | 5,583,114,317 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 237,451,626 | 254,484,696 |
| Thuế, phí, lệ phí & tiền thuê đất | 2,053,137,612 | 1,385,902,482 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,651,694,296 | 2,021,715,425 |
| Chi phí khác bằng tiền | 237,451,626 | 756,995,611 |
| | <u>10,365,447,185</u> | <u>10,002,212,531</u> |
| | 10,365,447,185 | |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi | | 244,926,932 |
| Thu nhập khác (hỗ trợ quảng bá SP) | 864,111,642 | |
| | <u>864,111,642</u> | <u>244,926,932</u> |

19/10/2019
37
1A
TT
NA
51

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí khác | 22,494,195 | 309,784,007 |
| | 22,494,195 | 309,784,007 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|--------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2,714,739,209 | 3,669,410,012 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 312,567,709 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 312,567,709 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | 3,846,073,494 |
| - Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước | | 3,846,073,494 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3,027,306,918 | 7,515,483,506 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 605,461,384 | 720,414,233 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (1,879,471,360) | 4,493,268,421 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1,500,000,000) | 8,417,076,766 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (2,774,009,977) | 194,574,855 |

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/09/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 1,321,845,420 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 1,321,845,420 |

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1,321,845,420 | - |
| | 1,321,845,420 | - |

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 99,139,052,920 | 98,967,776,285 |
| Chi phí nhân công, chế độ, bảo hiểm | 14,542,701,272 | 16,741,869,115 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,269,969,733 | 2,449,421,139 |
| Chi phí chiết khấu bán hàng | 7,919,570,618 | 6,950,893,421 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,714,027,343 | 4,612,079,076 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13,031,805,226 | 9,551,492,109 |

11/5/19 2 4/1/19

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24,056,984,517 | - | 43,856,559,199 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 158,550,208,268 | (40,653,447,598) | 188,648,881,253 | (40,607,834,958) |
| Các khoản cho vay | 65,000,000,000 | - | 35,000,000,000 | - |
| | 247,607,192,785 | (40,653,447,598) | 267,505,440,452 | (40,607,834,958) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Vay và nợ | 50,373,576,169 | 73,107,059,749 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 101,551,907,047 | 100,304,310,419 |
| Chi phí phải trả | 17,186,059,250 | 8,703,166,763 |
| | 169,111,542,466 | 182,114,536,931 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2019 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24,056,984,517 | - | - | 24,056,984,517 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 117,338,612,600 | 558,148,070 | - | 117,896,760,670 |
| Các khoản cho vay | 65,000,000,000 | - | - | 65,000,000,000 |
| | 206,395,597,117 | 558,148,070 | - | 206,953,745,187 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43,856,559,199 | - | - | 43,856,559,199 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 147,885,046,295 | 156,000,000 | - | 148,041,046,295 |
| Các khoản cho vay | 35,000,000,000 | - | - | 35,000,000,000 |
| | 226,741,605,494 | 156,000,000 | - | 226,897,605,494 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2019 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 50,346,184,169 | 27,392,000 | - | 50,373,576,169 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 101,551,907,047 | - | - | 101,551,907,047 |
| Chi phí phải trả | 17,186,059,250 | - | - | 17,186,059,250 |
| | 169,084,150,466 | 27,392,000 | - | 169,111,542,466 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 73,079,667,749 | 27,392,000 | - | 73,107,059,749 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 100,304,310,419 | - | - | 100,304,310,419 |
| Chi phí phải trả | 8,703,166,763 | - | - | 8,703,166,763 |
| | 182,087,144,931 | 27,392,000 | - | 182,114,536,931 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng Quý III/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý III/2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo cùng kỳ và năm 2018 đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

